

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2020/HS-ST

Ngày: 13/7/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG -TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Cư, ông Nguyễn Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đức Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 17/2020/HSST ngày 28/02/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29A/2020/HSST-QĐ ngày 13/4/2020, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 27/4/2020, ngày 27/5/2020, ngày 11/6/2020, đối với bị cáo:

Phạm Văn D, sinh năm 1993; ĐKKHKT và hiện cư trú tại: Khu 3, phường phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; Con ông: Phạm Văn L và bà Trần Thị T; Gia đình có 02 anh em, D là con thứ hai; Vợ: Phạm Thị H1, sinh năm 2000; Có 01 con sinh năm 2019; Tiền án; Tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Ngày 17/5/2010, Công an Nam Đồng, thành phố Hải Dương xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Trộm cắp tài sản bằng hình thức phạt tiền.

- Bản án số 39 ngày 14/3/2011, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xử phạt Phạm Văn D 18 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

- Bản án số 91 ngày 07/6/2011, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xử phạt Phạm Văn D 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Trị giá tài sản chiếm đoạt là 680.000đ). Tổng hợp với Bản án số 39 ngày 14/3/2011, buộc D phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 24 tháng tù. D nộp án phí ngày 04/12/2012, chấp hành xong hình phạt tù ngày 25/01/2013.

- Bản án số 27 ngày 30/7/2014, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xử phạt Phạm Văn D 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Trị giá tài sản chiếm đoạt là 1.260.000đ). D đã nộp án phí ngày 29/9/2014 và chấp hành xong hình phạt tù ngày 02/4/2015.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Anh Đinh Đức K, sinh năm 1976; Hiện cư trú tại: Thôn KL, xã TH (nay là phường TH), thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Chị Phạm Thị Thu H1, sinh năm 1995; Hiện cư trú tại: Thôn C, xã G, huyện G1, tỉnh Hải Dương.

3. Anh Đoàn Văn C1, sinh năm 1994; Hiện cư trú tại: Thôn Đ, xã GX, huyện G1 (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương.

4. Anh Trần Văn V, sinh năm 1995; Hiện cư trú tại: Số 9/124 L1, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

5. Anh Phạm Xuân C2, sinh năm 1982; Hiện cư trú tại: Thôn L2, xã V1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

6. Anh Nguyễn Huy D1; sinh năm 1972; Hiện cư trú tại: Thôn TL, xã TH (nay là phường TH), thành phố H, tỉnh Hải Dương.

7. Chị Tăng Thị D2, sinh năm 1995; Hiện cư trú tại: Thôn ĐQ, xã TH (nay là phường TH), thành phố H, tỉnh Hải Dương.

8. Chị Đinh Thị P, sinh năm 1995; Hiện cư trú tại: Thôn TL xã TH (nay là phường TH), thành phố H, tỉnh Hải Dương.

9. Ông Nguyễn Huy K1, sinh năm 1969; Hiện cư trú tại: Thôn TL xã TH (nay là phường TH), thành phố H, tỉnh Hải Dương.

10. Chị Tăng Thị Q, sinh năm 1986; Hiện cư trú tại: Khu P1, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

11. Anh Vũ Văn H2, sinh năm 1978; Hiện cư trú tại: Khu LQ, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

12. Anh Nguyễn Văn V2, sinh năm 1996; Hiện cư trú tại: Thôn Đ, xã GX, huyện G1 (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương.

13. Ông Hồ Văn Tr, sinh năm 1967; Hiện cư trú tại: Khu LQ, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

14. Anh Nguyễn Duy N1, sinh năm 1993; Hiện cư trú tại: Thôn ĐN, xã HĐ, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

15. Anh Dương Văn T1, sinh năm 1988; Hiện cư trú tại: Khu P1, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

16. Ông Đàm Văn K2, sinh năm 1957; Hiện cư trú tại: Khu 1, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

17. Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1966; Hiện cư trú tại: Số 9/10A Ng, phường CN, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

18. Anh Vương Văn H3, sinh năm 1988; Hiện cư trú tại: Thôn KL, xã TH (nay là phường TH), thành phố H, tỉnh Hải Dương.

19. Ông Phạm Văn N2, sinh năm 1969; Hiện cư trú tại: Thôn LT, xã TH (nay là phường TH) thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng:

1. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1947; Hiện cư trú tại: Khu 2, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Anh Phạm Văn Đ1, sinh năm 1982; Hiện cư trú tại: Khu 5, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Anh Phạm Đức Đ2, sinh năm 1990; Hiện cư trú tại: Khu 3, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1993; Hiện cư trú tại: Ki ốt 13, chợ CT, phường CT, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

5. Anh Ứng Hoàng H4, sinh năm 2000; Hiện cư trú tại: Tổ 3, khu ĐM, phường ĐP, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

6. Bà Nguyễn Thị G2, sinh năm 1966; Hiện cư trú tại: Khu P1, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 6/2017, Nguyễn Văn M, sinh năm 1993. Hiện cư trú tại: Ki ốt 13, chợ CT, phường CT, thành phố H, tỉnh Hải Dương nhờ anh Phạm Văn Đ1, sinh năm 1982, ở khu 5, phường TK, thành phố H đứng tên đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ, mua bán sim thẻ (01 lao động) trong phạm vi nhà nước cho phép theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 04A8012018 do Phòng tài chính kế hoạch, Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 08/6/2017. Khoảng tháng 5/2018, Phạm Văn D nhận lại quán của M để kinh doanh quán cầm đồ. Đến tháng 12/2018, D thuê Ứng Hoàng H4, sinh năm 2000 ở Tổ 3, khu ĐM, phường ĐM, thành phố U là người trông quán cầm đồ. Theo thỏa thuận, nếu có người đến cầm đồ hoặc vay tiền, H4 sẽ gọi điện thoại thông báo để D trực tiếp trao đổi với người vay về thủ tục, thời hạn, lãi suất vay, cụ thể: D sẽ kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định nơi ở, điều kiện kinh tế của người vay tiền, mức lãi suất vay dao động từ 3.000đ/triệu/ngày đến 6.000đ/triệu/ngày (tương ứng từ 109,5%/1 năm đến 219,0%/1 năm), thời hạn trả lãi là 01 tháng (30 ngày)/lần, người vay tiền sẽ phải trả tiền lãi tháng đầu trừ ngay vào số tiền vay gốc, nếu người nào đồng ý vay tiền thì phải để lại các giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy phép lái xe và viết 01 đơn xin vay tiền kèm giấy nhận nợ theo mẫu (không thể hiện lãi suất). Khi đó, D ghi lại thông tin những người vay tiền, số tiền vay, mức lãi suất vay đối với từng người vào sổ để quản lý, theo dõi việc trả tiền lãi, tiền gốc. Đến ngày phải trả lãi, người vay sẽ đến quán cầm đồ trả tiền lãi

trực tiếp hoặc người vay có thể chuyển tiền lãi vào tài khoản ngân hàng mà D cung cấp.

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2018 đến 27/5/2019, D đã cho 19 người vay tiền với 36 lượt vay, cụ thể như sau:

1. Anh Đinh Đức K, sinh năm 1976, ở thôn KL, xã TH (nay là phường TH), thành phố H (để lại 01 thẻ căn cước công dân), vay 03 lần với tổng số tiền 30.000.000đ:

- Ngày 13/6/2018, vay số tiền 15.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), anh K đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 02 lần với tổng số tiền là 4.500.000đ (tháng 7, 8/2018).

- Ngày 01/9/2018, vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), anh K đã trả tiền lãi 03 lần với tổng số tiền là 4.500.000đ (tháng 10, 11, 12/2018). Từ tháng 01/2019, D giảm mức lãi suất là 4.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 146,0%/năm), anh K đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 05 lần với tổng số tiền là 6.000.000đ (tháng 01, 02, 3, 4, 5/2019).

- Ngày 23/9/2018, vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), anh K đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 07 lần với tổng số tiền 5.250.000đ (tháng 10, 11, 12/2018; 01, 02, 3, 4/2019).

Tổng số tiền D cho anh Đinh Đức K vay là 30.00.000đ, tổng số tiền lãi anh K đã trả cho D là 20.250.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 2.383.562đ. Số tiền D thu lời của anh K ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là: 17.866.438đ.

2. Chị Phạm Thị Thu H1, sinh năm 1995 ở xã G, huyện G1, tỉnh Hải Dương vay 03 lần:

- Ngày 13/6/2018, vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), chị H1 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 07 lần với tổng số tiền 5.250.000đ (tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12/2018; 01/2019).

- Ngày 26/9/2018 vay số tiền 2.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), chị H1 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 03 lần với tổng số tiền 900.000đ (tháng 11, 12/2018, tháng 01/2019).

- Ngày 10/02/2019 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), chị H1 đã trả tiền lãi 02 lần với tổng số tiền 3.000.000đ (tháng 3, 4/2019), quá trình điều tra chị H1 chưa trả số tiền vay gốc, giai đoạn chuẩn bị xét xử đã trả tiền vay gốc là 10.000.000đ.

Tổng số tiền D cho chị Phạm Thị Thu H1 vay là 17.000.000đ, tổng số tiền chị H1 đã trả cho D là 9.150.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 1.002.739đ. Số tiền D thu lời của chị H1 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 8.147.261đ.

3. Anh Đoàn Văn C1, sinh năm 1994 ở thôn Đ, xã GX, huyện G1 (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương vay 01 lần:

- Ngày 03/7/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), anh C1 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 06 lần với tổng số tiền 9.000.000đ (tháng 8, 9, 10, 11, 12/2018, 01/2019).

Tổng số tiền D cho anh Đoàn Văn C1 vay là 10.000.000đ, tổng số tiền lãi anh C1 đã trả cho D là 9.000.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 986.301đ. Số tiền D thu lời của anh C1 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 8.013.699đ.

4. Anh Trần Văn V, sinh năm 1995 ở số 9/124 L1, phường N, TP. Hải Dương vay 04 lần:

- Ngày 10/7/2018 vay số tiền 20.000.000đ với mức lãi suất là 3.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 109,5%/năm), anh V đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 08 lần với tổng số tiền 14.400.000đ (tháng 8, 9, 10, 11, 12/2018, 01, 02, 3/2019).

- Ngày 07/8/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 3.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 109,5%/năm), anh V đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 01 lần với số tiền 900.000đ (tháng 9/2018).

- Ngày 16/11/2018 vay số tiền 20.000.000đ với mức lãi suất là 3.000đ/ngày/ triệu (tương ứng là 109,5%/năm), anh V đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 04 lần với tổng số tiền 7.200.000đ (tháng 12/2018, 01, 02, 3/2019).

- Ngày 29/11/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 3.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 109,5%/năm), anh V đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 03 lần với tổng số tiền 2.700.000đ (tháng 12/2018, 01, 02/2019).

Tổng số tiền D cho anh Trần Văn V vay là 60.000.000đ, tổng số tiền lãi anh V đã trả cho D là 25.200.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 4.602.740đ. Số tiền D thu lời của anh V ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 20.597.260đ.

5. Anh Phạm Xuân C2, sinh năm 1982 ở xã V1, huyện K, tỉnh Hưng Yên vay 03 lần (để lại 01 chiếc xe máy hiệu Honda Airblade, biển số 89K5, 4592, kèm theo đăng ký xe máy):

- Ngày 11/7/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 4.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 146,0%/năm), anh C2 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 03 lần với tổng số tiền 3.600.000đ (tháng 7, 8, 9/2018).

- Ngày 02/11/2018 vay số tiền 12.000.000đ với mức lãi suất là 4.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 146,0%/năm), anh C2 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 03 lần với tổng số tiền 4.320.000đ (tháng 11, 12/2018, 01/2019).

- Ngày 18/3/2019 vay số tiền 12.000.000đ với mức lãi suất là 4.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 146,0%), anh C2 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 02 lần với tổng số tiền 2.880.000đ (tháng 4,5/2019).

Tổng số tiền D cho anh Phạm Xuân C2 vay là 34.000.000đ, tổng số tiền lãi anh C2 đã trả cho D là 10.800.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 1.479.453đ. Số tiền D thu lời của anh C2 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 9.320.547đ.

6. Anh Nguyễn Huy D1, sinh năm 1972 ở Thôn TL, xã TH (nay là phường TH), thành phố H vay 01 lần:

- Ngày 09/8/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), anh D1 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 05 lần với tổng số tiền 7.500.000đ (tháng 9, 10, 11, 12/2018, 01/2019).

Tổng số tiền D cho anh Nguyễn Huy D1 vay là 10.000.000đ, tổng số tiền lãi anh D1 đã trả cho D là 7.500.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 821.918đ. Số tiền D thu lời của anh D1 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 6.678.082đ.

7. Chị Tăng Thị D2, sinh năm 1995 ở thôn ĐQ, xã TH (nay là phường TH), thành phố H vay 01 lần:

- Ngày 16/8/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), chị D2 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 07 lần với tổng số tiền 10.500.000đ (tháng 9, 10, 11, 12/2018, 01, 02, 3/2019).

Tổng số tiền D cho chị Tăng Thị D2 vay là 10.000.000đ, tổng số tiền lãi chị D2 đã trả cho D là 10.500.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 1.150.685đ. Số tiền D thu lời của chị D2 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 9.349.315đ.

8. Chị Đinh Thị P, sinh năm 1995 ở Thôn TL xã TH (nay là phường TH), thành phố H vay 01 lần:

- Ngày 21/9/2018 vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), quá trình điều tra chị P chưa trả tiền vay gốc, giai đoạn chuẩn bị xét xử đã trả tiền vay gốc, trả tiền lãi 08 lần với tổng số tiền 6.000.000đ (tháng 10, 11, 12/2018, 01, 02, 3, 4, 5/2019).

Tổng số tiền D cho chị Đinh Thị P vay là 5.000.000đ, tổng số tiền lãi chị P đã trả cho D là 6.000.000đ, trong đó vượt mức lãi suất 20%/năm là 657.534đ. Số tiền D thu lời của chị P ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 5.342.466đ.

9. Ông Nguyễn Huy K1, sinh năm 1969 ở Thôn TL, xã TH (nay là phường TH), thành phố H vay 02 lần (để lại 01 chứng minh nhân dân):

- Ngày 01/11/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), anh K1 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 03 lần với tổng số tiền 4.500.000đ (tháng 12/2018, 01, 02/2019).

- Ngày 02/4/2019 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), anh K1 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 02 lần với tổng số tiền 3.000.000đ (tháng 5, 6/2019).

Tổng số tiền D cho ông Nguyễn Huy K1 vay là 20.000.000đ, tổng số tiền lãi ông K1 đã trả cho D là 7.500.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 821.918đ. Số tiền D thu lời của ông K1 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 6.678.082đ.

10. Chị Tăng Thị Q, sinh năm 1986 ở Khu P1, phường TK, thành phố H vay 05 lần (để lại 01 chứng minh nhân dân):

- Ngày 02/9/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), chị Q đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 01 lần với tổng số tiền 1.500.000đ (tháng 10/2018).

- Ngày 03/11/2018 vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), chị Q đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 06 lần với tổng số tiền 4.500.000đ (tháng 12/2018, 01, 02, 3, 4, 5/2019).

- Ngày 27/11/2018 vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày triệu (tương ứng là 182,5%/năm), chị Q đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 04 lần với tổng số tiền 3.00.000đ (tháng 12/2018, 01, 02, 3/2019).

- Ngày 01/01/2019 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/triệu (tương ứng là 182,5%/năm), chị Q đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 01 lần với tổng số tiền 1.500.000đ (tháng 02/2019).

- Ngày 11/02/2019 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000đ/ngày/ triệu (tương ứng là 182,5%/năm), chị Q đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 03 lần với tổng số tiền 4.500.000đ (tháng 3, 4, 5/2019).

Tổng số tiền D cho chị Tăng Thị Q vay là 40.000.000đ, tổng số tiền lãi chị Q đã trả cho D là 15.000.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 1.643.837đ. Số tiền D thu lời của chị Q ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 13.356.163đ.

11. Anh Vũ Văn H2, sinh năm 1978 ở Khu LQ, phường TK, thành phố H vay 01 lần:

- Ngày 13/3/2019 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 3.500đ/ngày/ triệu (tương ứng là 127,75%/năm), anh H2 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 01 lần với tổng số tiền 1.050.000đ (tháng 4/2019).

Tổng số tiền D cho anh Vũ Văn H2 vay là 10.000.000đ, tổng số tiền lãi anh đã trả cho D là 1.050.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 164.384đ. Số tiền D thu lời của anh H2 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 885.616đ.

12. Anh Nguyễn Văn V2, sinh năm 1996 ở xã GX, huyện G1 (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương vay 01 lần:

- Ngày 05/5/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 4.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 146,0%/năm), anh V2 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 13 lần với tổng số tiền 15.600.000đ (tháng 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12/2018, 01, 02, 3, 4, 5/2019).

Tổng số tiền D cho anh Nguyễn Văn V2 vay là 10.000.000đ, tổng số tiền lãi anh V2 đã trả cho D là 15.600.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 2.136.986đ. Số tiền D thu lời của anh Vi ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 13.463.014đ.

13. Ông Hồ Văn Tr, sinh năm 1967 ở khu LQ, phường TK, thành phố H vay 02 lần (để lại 01 chứng minh nhân dân):

- Ngày 30/5/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 4.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 146,0%/năm), anh Tr đã trả lãi 02 lần với tổng số tiền 2.400.000đ (tháng 5, 6/2018). Đến tháng 7/2018, ông Tr tiếp tục vay thêm 5.000.000đ nên tổng số tiền vay là 15.000.000đ, ông Tr chưa trả tiền vay gốc, đã trả tiền lãi là 11 lần với tổng số tiền là 19.800.000đ (tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12/2018, 01, 02, 3, 4, 5/2019).

Tổng số tiền D cho ông Hồ Văn Tr vay là 15.000.000đ, tổng số tiền lãi ông Tr đã trả cho D là 22.200.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 3.041.096đ. Số tiền D thu lời của ông Tr ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 19.158.904đ.

14. Anh Nguyễn Duy N1, sinh năm 1993 ở thôn ĐN, xã HĐ, huyện NG, tỉnh Hải Dương vay 01 lần:

- Ngày 23/11/2018 vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất là 6.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 219,0%/năm), anh N1 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 06 lần với tổng số tiền 5.400.000đ (tháng 12/2018, 01, 02, 3, 4, 5/2019).

Tổng số tiền D cho anh Nguyễn Duy N1 vay là 5.000.000đ, tổng số tiền lãi anh N1 đã trả cho D là 5.400.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 493.151đ. Số tiền D thu lời của anh N1 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 4.906.849đ.

15. Anh Dương Văn T1, sinh năm 1988 ở khu P1, phường TK, thành phố H vay 02 lần:

- Ngày 11/10/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 182,5%/năm), anh T1 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 01 lần với số tiền là 1.500.000đ (tháng 12/2018).

- Ngày 15/12/2018 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 182,5%/năm), anh T1 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 03 lần với tổng số tiền 4.500.000đ (tháng 01, 02, 3/2019); từ tháng 4/2019 lãi suất là 4.000đ/1 ngày (tương ứng lãi suất là 146,0%/năm), anh T1 đã trả tiền lãi 02 lần với tổng số tiền 2.400.000đ (tháng 4, 5/2019)

Tổng số tiền D đã cho anh Dương Văn T1 vay là 20.000.000đ, tổng số tiền lãi anh T1 đã trả cho D là 8.400.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 986.303đ. Số tiền D thu lời của anh T1 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 7.413.697đ.

16. Ông Đàm Văn K2, sinh năm 1957 ở Khu 1, phường TK, thành phố H vay 01 lần (để lại 01 chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu):

- Ngày 30/01/2019 vay số tiền 10.000.000 đ với mức lãi suất là 4.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 146,0%/năm), ông K2 đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 05 lần với số tiền là 6.000.000đ (tháng 02, 3, 4, 5, 6/2019).

Tổng số tiền D cho ông Đàm Văn K2 vay là 10.000.000đ, tổng số tiền lãi ông K2 đã trả cho D là 6.000.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 821.918đ. Số tiền D thu lời của ông K2 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 5.178.082đ.

17. Bà Đặng Thị Th, sinh năm 1966 ở số 9/10A Ng, phường CN, thành phố H vay 02 lần:

- Ngày 07/10/2018 vay số tiền 20.000.000 đ với mức lãi suất là 5.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 182,5%/năm), bà Th đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 02 lần với số tiền là 6.000.000đ (tháng 11, 12/2018).

- Ngày 22/4/2019 vay số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất là 5.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 182,5%/năm), bà Th đã trả tiền vay gốc, tiền lãi 02 lần với số tiền là 3.000.000đ (tháng 5, 6/2019).

Tổng số tiền D cho bà Đặng Thị Th vay là 30.000.000đ, tổng số tiền lãi bà Th đã trả cho D là 9.000.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 986.303đ. Số tiền D thu lời của bà Th ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 8.013.697đ.

18. Anh Vương Văn H3, sinh năm 1988 ở Thôn TL, xã TH (nay là phường TH), thành phố H vay 01 lần (để lại 01 chứng minh nhân dân):

- Ngày 21/12/2018 vay số tiền 10.000.000 đ với mức lãi suất là 5.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 182,5%/năm), quá trình điều tra anh H3 chưa trả tiền vay gốc tại giao đoạn chuẩn bị xét xử anh H3 đã trả tiền vay gốc, trả tiền lãi 02 lần với số tiền là 3.000.000đ (tháng 01, 02/2019).

Tổng số tiền D cho anh Vương Văn H3 vay là 10.000.000đ, tổng số tiền lãi anh H3 đã trả cho D là 3.000.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 328.767đ. Số tiền D thu lời của anh H3 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 2.671.233đ.

19. Ông Phạm Văn N2, sinh năm 1969 ở thôn LT, xã TH (nay là phường TH), thành phố H vay 01 lần:

- Ngày 01/7/2018 vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất là 5.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng là 182,5%/năm), ông N2 chưa trả tiền vay gốc, đã trả tiền lãi 10 lần với số tiền là 7.500.000đ (tháng 8, 9, 10, 11, 12/2018, 01, 02, 3, 4, 5/2019).

Tổng số tiền D cho ông Phạm Văn N2 vay là 5.000.000đ, tổng số tiền lãi ông N2 đã trả cho D là 7.500.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 821.918đ. Số tiền D thu lời của ông N2 ngoài mức cao nhất theo quy định trong BLDS là 6.678.082đ.

Như vậy tổng số tiền D cho vay là 351.000.000đ, mức lãi suất cho vay từ 109,5%/năm đến 219,0%/năm (gấp 5,4 lần đến 10,95 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định trong Bộ luật dân sự), tổng số tiền lãi D thu được của những người vay là 199.050.000đ. Tại Công văn số 901 ngày 31/7/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Hải Dương về tính mức lãi suất và số tiền lãi xác định: Mức lãi suất 20%/năm của số tiền gốc D đã cho vay là 25.331.500 đồng (đã làm tròn). Số tiền D thu lời ngoài mức cao nhất theo quy định trong bộ luật dân sự là 173.178.500đ (đã làm tròn).

Tại bản kết luận giám định số 74 ngày 29/8/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

Trên quyển sổ đánh số II, từ hàng ngang thứ 7, trang số 5 đến hết trang số 13 (ký hiệu A1): Không tiến hành giám định đối với chữ viết tại hàng ngang thứ 7,8 trang số 12 do chữ viết bị tẩy xóa, đặc điểm không rõ nét. Không đủ cơ sở kết luận đối với chữ viết tại: Hàng ngũ thứ 7, 8 trang số 5; Hàng ngang thứ 8 trang số 6; Chữ “tuyền” mục “tên/sđt” tại hàng ngang thứ 4, trang số 11; Chữ “Vũ Văn H2” mục “tên/sđt” tại hàng ngang thứ 5, trang số 11; Chữ “Nguyễn Huy K1” mục “tên/sđt”, chữ số “10T” mục “số tiền vay”, chữ số “2/4/2019” mục “Ngày vay”, chữ số “5” mục “Lãi suất %” tại hàng ngang thứ 3, trang số 12 với chữ viết đứng tên Phạm Văn D trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1-

M6) có phải do cùng một người viết ra không. Các chữ viết còn lại với chữ viết Phạm Văn D trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1- M6) là do cùng một người viết ra.

Trên quyền số đánh số IV (Ký hiệu A2): Không tiến hành giám định đối với chữ viết tại trang số 1 do chữ viết bị tẩy xóa nhiều, đặc điểm không rõ nét. Không đủ cơ sở để kết luận đối với chữ “Dương Văn T1” mục “Họ và tên”; chữ số “10T” mục “Số tiền vay”; chữ số “5” mục “5 lãi suất”; chữ số “15/12/2018” mục “thời hạn cầm cố”; chữ số “0979866211” mục “Người nhận lại tài sản” tại hàng ngang thứ 6, trang số 03 với chữ viết đứng tên Phạm Văn D trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1- M6) có phải do cùng một người viết ra không. Các chữ viết còn lại với chữ viết Phạm Văn D trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1- M6) là do cùng một người viết ra.

Tại bản kết luận giám định số 96 ngày 18/11/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Chữ ký, chữ viết trong các đơn xin vay kiêm giấy nhận nợ của 12 người vay tiền là do anh Đinh Đức K, anh Trần Văn V, chị Đinh Thị P, ông Nguyễn Huy K1, chị Tăng Thị Q, anh Nguyễn Văn V2, anh Hồ Văn Tr, anh Dương Văn T1, ông Đàm Văn K2, bà Đặng Thị Th, anh Vương Văn H3, ông Phạm Văn N2 viết và ký ra.

Về vật chứng: Quá trình điều tra cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hải Dương đã thu giữ 01 chiếc xe máy hiệu Yamaha Sirius biển số 34L1-025.07, 01 chiếc xe máy hiệu Yamaha Jupiter biển số 34M9- 3798, 01 xe máy hiệu Honda Airblade biển số 89K5- 4592 chủ sở hữu hợp pháp là anh Phạm Công T3, anh Nguyễn Trung K3, anh Phạm Xuân C2, 01 xe máy Honda Wave, biển số 34B1- 781.55; 01 thẻ căn cước công dân cho anh Đinh Đức K, 03 chứng minh nhân dân của anh Nguyễn Huy K1, chị Tăng Thị Q, ông Hồ Văn Tr; 01 chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu cho ông Đàm Văn K2; 02 quyền sở ghi thông tin liên quan đến việc cho vay tiền, 13 đơn xin vay kiêm nhận nợ, 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 04A8012018, 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT.

Tại Cáo trạng số 20/CT-VKSTPHD, ngày 26/02/2020, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương truy tố bị cáo Phạm Văn D về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, rất ân hận về hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Quá trình điều tra, truy tố xác định có 05 người vay chưa trả số tiền vay gốc cho bị cáo Phạm Văn D gồm: Chị Phạm Thị Thu H1 số tiền 10.000.000đ; chị Đinh Thị P số tiền 5.000.000đ, anh Hồ Văn Tr số tiền 15.000.000đ, anh Vương Văn H3 số tiền 10.000.000đ, ông Phạm Văn N2 số tiền 5.000.000đ. Tại phiên tòa toàn bộ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Chị Đinh Thị P, ông Phạm Văn N2, ông Hồ Văn Tr, anh Vương Văn H3 có đơn xin xét xử vắng mặt. Lời khai bị cáo D và những người có quyền lợi nghĩa vụ

liên quan xác định, đến nay chị H1, chị P, anh H3 đã trả cho D số tiền vay gốc, hiện còn hai người vay là ông N2, ông Tr chưa trả D tiền vay gốc. Đối với số tiền lãi mà bị cáo Phạm Văn D đã thu vượt quá mức 20%, 18 người vay không yêu cầu và xác định cho D. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, ông Tr yêu cầu D phải trả lại cho ông số tiền vay đã trả vượt quá mức lãi suất 20% theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm như đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Về tội danh: Tuyên bố bị cáo bị cáo Phạm Văn D về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; Về hình phạt chính: Áp dụng khoản khoản 2 Điều 201; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Phạm Văn D từ 09 tháng đến 12 tháng tù, thời hạn tính từ ngày bắt thi hành án; Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự. Phạt D từ 35.000.000đ đến 40.000.000đ sung quỹ Nhà nước; Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch thu của bị cáo D 356.331.500đ sung quỹ Nhà nước; Truy thu của ông Phạm Văn N2 số tiền 5.000.000đ, ông Hồ Văn Tr số tiền 15.000.000đ sung quỹ Nhà nước. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Buộc D phải hoàn trả ông Hồ Văn Tr số tiền 19.159.000đ; Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo Phạm Văn D tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời khai người làm chứng, kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2018 đến 27/5/2019, tại quán cầm đồ Phạm Văn Đ1 ở Lô L16- Khu 2, phường TK, thành phố H, Phạm Văn D đã cho 19 người vay tiền (36 lượt vay) lãi nặng với mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 219,0%/năm (gấp 5,4 lần đến 10,95 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự). Tổng số tiền D cho vay là 351.000.000đ. Tổng số tiền lãi D đã thu được là 199.050.000đ, trong đó mức lãi suất 20%/năm là 25.331.500đ. Như vậy, số tiền D đã thu lời bất chính là 173.718.500đ.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, ảnh hưởng đến lợi ích của người khác, gây mất trật tự tại địa phương. Bị cáo nhận thức được việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, nhưng vì mục đích tư lợi, vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo cho vay lãi nặng và thu lợi bất chính số tiền 173.718.500đ nên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”,

quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương truy tố bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Vì vậy, cần áp dụng một hình phạt nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt biết tôn trọng, chấp hành pháp luật và phòng ngừa chung trong xã hội.

[2] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã từng bị xử lý vi phạm hành chính và bị Tòa án xét xử về hành vi phạm tội. Tuy không xác định là tiền án, tiền sự đối với bị cáo nhưng chứng tỏ bị cáo có nhân thân không tốt. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[3] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo phạm tội vì mục đích vụ lợi cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự.

[4] Về biện pháp tư pháp: Trong số 19 trường hợp vay tiền của D có 18 người không yêu cầu bị cáo D phải hoàn trả số tiền lãi đã trả vượt mức lãi suất 20%/năm và xác định cho bị cáo D. Xét đây là số tiền bị cáo có được xuất phát từ giao dịch dân sự trái pháp luật giữa bị cáo và những người vay. Theo quy định của pháp luật bị cáo phải có trách nhiệm trả lại những người vay khoản tiền này nhưng 18 người vay không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền này và xác định cho bị cáo. Do vậy, cần chấp nhận sự tự nguyện của những người vay về vấn đề này, bị cáo D không phải hoàn trả số tiền lãi 18 người vay đã trả vượt quá mức lãi suất 20%/năm cho những người vay là: anh K, chị H1, anh C1, anh V, anh C2, anh D1, chị D2, chị P, ông K1, chị Q, anh Hải, anh V2, anh N1, anh T1, ông K2, chị Th, anh H3, ông N2. Quá trình điều tra ông Hồ Văn Tr xác định cho D số tiền lãi đã trả D vượt quá mức lãi suất 20%/năm. Nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt, ông Tr yêu cầu D phải trả cho ông số tiền này. Do vậy, cần buộc bị cáo D phải trả lại cho ông Hồ Văn Tr số tiền 19.159.000đ (đã làm tròn).

[5] Về vật chứng: Cơ quan CSĐT- Công an thành phố Hải Dương đã trả lại 01 chiếc xe máy hiệu Yamaha Sirius biển số 34L1- 025.07, 01 chiếc xe máy hiệu Yamaha Jupiter biển số 34M9- 3798, 01 xe máy hiệu Honda Airblade biển số 89K5- 4592 cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Phạm Công T3, anh Nguyễn Trung K3, anh Phạm Xuân C2, 01 thẻ căn cước công dân cho anh Đinh Đức K, 03 chứng minh nhân dân cho anh Nguyễn Huy K1, chị Tăng Thị Q, ông Hồ Văn Tr; 01 chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu cho ông Đàm Văn K2. Đối với 02 quyển sổ ghi thông tin liên quan đến việc cho vay tiền, 13 đơn xin vay kiêm nhận nợ, 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 04A8012018, 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo cần tiếp tục quản lý trong hồ sơ vụ án.

Đối với chiếc xe máy hiệu Honda Wave, biển số 34B1- 781.55, qua tra cứu không có trong cơ sở dữ liệu xe máy vật chứng, đăng ký xe mang tên chị Vũ Thị T4, sinh năm 1983 ở xã LH, thành phố H. Tháng 02/2017, chị T4 đã bán chiếc xe máy trên cho 01 người không rõ tên, tuổi, địa chỉ nên chưa xác định được chủ sở hữu hợp pháp, cơ quan CSĐT- Công an thành phố Hải Dương tiếp tục xác minh, xử lý sau là phù hợp.

Đối với số tiền gốc 351.000.000đ bị cáo đã cho vay là phương tiện để bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Hiện 19 người vay có 17 người đã trả tiền gốc còn ông Phạm Văn N2 5.000.000đ, ông Hồ Văn Tr 15.000.000đ chưa trả cho D do vậy cần tịch thu của bị cáo Phạm Văn D số tiền 331.000.000đ, truy thu của ông Phạm Văn N2 số tiền 5.000.000đ, truy thu của ông Hồ Văn Tr số tiền 15.000.000đ sung quỹ Nhà nước; Đối với khoản tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm của số tiền gốc là 25.331.500đ bị cáo D đã thu xác định là khoản tiền phát sinh từ tội phạm hơn nữa để đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng chống loại tội phạm này trong xã hội cần tịch thu của bị cáo D sung quỹ Nhà nước. Như vậy tổng số tiền tịch thu của bị cáo D là $331.000.000đ + 25.331.500đ = 356.331.500đ$.

[6] Về án phí: Bị cáo phạm tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về vấn đề khác:

Đối với hành vi kinh doanh dịch vụ cầm đồ của Nguyễn Văn M từ tháng 6/2017 đến tháng 3/2018 và 02 quyển sổ, 13 đơn xin vay kèm giấy nhận của 11 người không có thông tin, địa chỉ, ngày vay hoặc vắng mặt tại nơi cư trú. Hiện M vắng mặt tại nơi cư trú nên cơ quan CSĐT- Công an thành phố Hải Dương tiếp tục xác minh, nếu đủ căn cứ xử lý sau là phù hợp.

Đối với Ứng Hoàng H4 có nhiệm vụ trông quán cầm đồ, anh Phạm Văn Đ1 là người đứng tên đăng ký hộ kinh doanh nhưng không biết, không cùng với D thỏa thuận lãi suất và cho vay tiền lãi nặng; 18 đơn xin vay kèm giấy nhận nợ của 17 người thể hiện việc vay tiền trong thời điểm từ tháng 6/2017 đến tháng 12/2017, không thỏa thuận lãi suất và cho vay với lãi suất là 73%/năm, Phạm Đức Đ2 là người cho D mượn tài khoản Ngân hàng để nhận tiền lãi của người vay chuyển đến, ông Phạm Văn T2 là người cho thuê nhà mở quán cầm đồ nhưng không biết D cho vay lãi nặng nên không vi phạm.

Đối với các sổ sách thu giữ được tại quán của D. Xác định những trường hợp ghi tên nhưng không ghi rõ họ tên, địa chỉ cụ thể, không có số điện thoại, D cũng không biết là ai nên không có căn cứ xử lý. Những trường hợp có ghi tên hoặc họ tên và số điện thoại đã xác minh có trường hợp vay nhưng D không lấy lãi hoặc hiện không có mặt ở địa phương, hoặc có lãi nhưng không đến mức truy

cứu trách nhiệm hình sự và người vay không có yêu cầu gì không làm rõ được nên không có căn cứ xử lý.

[8] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hải Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106, Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn D phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 9 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

4. Về biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Phạm Văn D phải hoàn trả cho ông Hồ Văn Tr số tiền 19.159.000đ (Mười chín triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông Tr có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền trên nếu bị cáo chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về xử lý vật chứng: Tịch thu của bị cáo Phạm Văn D số tiền 356.331.500đ (Ba trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng) sung quỹ Nhà nước (chưa thu); Truy thu của ông Phạm Văn N2 số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ông Hồ Văn Tr số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) sung quỹ Nhà nước (chưa thu).

6. Về án phí: Buộc bị cáo Phạm Văn D phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Phạm Văn D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 13/7/2020), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.
- VKSND thành phố Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT- Công an TP Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan